

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26,414,257,394	32,697,466,600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,390,357,456	9,174,245,767
1. Tiền	111	V.1	12,890,357,456	8,174,245,767
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	1,500,000,000	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,678,099,759	15,473,360,289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,674,737,792	7,557,581,313
2. Trả trước cho người bán	132		534,844,318	448,864,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	9,227,031,481	11,215,351,497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 1,758,513,832	- 3,748,436,521
IV. Hàng tồn kho	140		159,630,000	4,751,643,237
1. Hàng tồn kho	141	V.4	159,630,000	4,751,643,237
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		186,170,179	1,298,217,307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,185,397	370,172,736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			745,059,789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		182,984,782	182,984,782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,736,438,252	22,077,965,524
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		2,794,300,102	4,339,655,771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 2,794,300,102	- 4,339,655,771
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		97,929,100	97,929,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 97,929,100	- 97,929,100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,447,000,000	17,447,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,447,000,000	17,447,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,289,438,252	4,630,965,524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,289,438,252	4,630,965,524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		46,150,695,646	54,775,432,124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		42,361,444,201	49,616,679,951
I. Nợ ngắn hạn	310		22,572,142,326	32,827,378,076
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	35,300,000	3,535,300,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		2,072,954,668	11,006,231,098
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	378,483,865	83,440,300
5. Phải trả người lao động	315		13,432,291,186	11,936,307,123
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3,818,376,583	3,440,648,334
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2,279,654,428	2,052,769,625
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		555,081,596	772,681,596
II. Nợ dài hạn	330		19,789,301,875	16,789,301,875
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
6. Phải trả dài hạn khác	336		400,000,000	400,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	19,389,301,875	16,389,301,875
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,789,251,445	5,158,752,173
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3,789,251,445	5,158,752,173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61,003,910,000	61,003,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47,158,330,000	47,158,330,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 685,057,621	- 685,057,621
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,200,000	10,200,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 103,698,130,934	- 102,328,630,206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 102,328,630,206	- 105,192,372,991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 1,369,500,728	2,863,742,785
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		46,150,695,646	54,775,432,124

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hoàng Phương

GIÁM ĐỐC
Hoàng Linh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	30,175,064,221	13,824,245,478	83,736,035,555	50,753,026,737
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	30,175,064,221	13,824,245,478	83,736,035,555	50,753,026,737
4. Giá vốn hàng bán	11	26,535,324,368	12,664,987,566	78,948,896,688	43,368,903,902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	3,639,739,853	1,159,257,912	4,787,138,867	7,384,122,835
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,801,047	162,047,463	226,306,251	375,624,873
7. Chi phí tài chính	22	85,236,957	187,713,157	477,224,483	559,847,186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	110,857,656	146,531,809	407,436,149	436,338,302
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,102,217,885	2,460,482,556	6,197,516,292	7,075,176,170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	1,471,086,058	(1,326,890,338)	(1,661,295,657)	124,724,352
11. Thu nhập khác	31	3,307,553,768	1,357,859,459	3,792,214,383	1,357,859,459
12. Chi phí khác	32	2,977,017,398	886,616,295	3,500,419,454	1,053,030,768
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	330,536,370	471,243,164	291,794,929	304,828,691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1,801,622,428	(855,647,174)	(1,369,500,728)	429,553,043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	1,801,622,428	(855,647,174)	(1,369,500,728)	429,553,043
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Hoàng Phương

GIÁM ĐỐC

Hoàng Linh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và Dthu khác	1	92,646,278,154	73,423,322,051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(19,444,901,440)	(28,236,842,703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(67,499,595,102)	(40,092,446,593)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(28,708,000)	(32,503,054)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3,723,666,176	1,105,067,934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(5,750,094,246)	(5,057,151,657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3,646,645,542	1,109,445,978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69,466,147	86,363,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,069,466,147	86,363,156
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(500,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	5,216,111,689	1,195,809,134
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,174,245,767	6,337,253,710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,887,940)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14,390,357,456	7,526,174,904

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Vũ Hoàng Phương

Hoàng Linh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 77/1999 / QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động
- Cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh: hàng hải

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12. Đây là báo cáo tài chính được lập cho quý III năm 2020

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán Việt Nam

2. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm nguyên vật liệu chủ yếu là dầu nhớt, dầu DO, dầu FO còn tồn trên các tàu biển đang hoạt động của Công ty và Công cụ dụng cụ là trị giá bảo hộ lao động. Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: Giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm tàu, bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên, chi phí sửa chữa lớn, chi phí mua đồ dùng văn phòng, vật tư cấp tàu phân bổ vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung lần đầu.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các quỹ với tỷ lệ nhất định căn cứ theo quyết định của đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn bán hàng đã phát hành và dịch vụ đã cung cấp, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)		185,405,916		523,298,983
Tiền mặt tại quỹ (USD)				
Cộng	-	185,405,916	-	523,298,983

Tiền gửi ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn				2,372,441,445
Tiền gửi Việt Nam Đồng (VNĐ)		6,937,470,330		5,278,505,339
Tiền gửi Đô la Mỹ (USD)	249,667.86	5,767,481,210	228,358.44	1,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		1,500,000,000		0
Tiền đang chuyển				
Cộng	249,667.86	14,204,951,540	228,358.44	8,650,946,784

Cộng	249,667.86	14,390,357,456	228,358.44	9,174,245,767
-------------	-------------------	-----------------------	-------------------	----------------------

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu khác	9,227,031,481	11,215,351,497
Cộng	9,227,031,481	11,215,351,497

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		4,624,557,237
Công cụ dụng cụ - BHLĐ	159,630,000	127,086,000
Cộng hàng tồn kho	159,630,000	4,751,643,237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Công cụ, dụng cụ quản lý
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2,346,157,830	1,912,361,578	81,136,363
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ		1,545,355,669	
Số dư cuối kỳ	2,346,157,830	367,005,909	81,136,363
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	2,346,157,830	1,912,361,578	81,136,363
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ		1,545,355,669	
Số dư cuối kỳ	2,346,157,830	367,005,909	81,136,363
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống quản lý an toàn	Quyền sử dụng đất	Cộng
Số dư đầu năm	97,929,100	0	97,929,100
Tăng trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	-	0
Số dư cuối kỳ	97,929,100	0	97,929,100
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	97,929,100	0	97,929,100
Tăng trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	97,929,100	0	97,929,100
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	35,300,000	3,535,300,000
Cộng	35,300,000	3,535,300,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

16. Thuế và các khoản phải nộp
Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	357,428,865	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	21,055,000	83,440,300
Cộng	378,483,865	83,440,300

18. Các khoản phải trả, phải nộp
khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	798,762,964	834,785,335
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế	972,966,850	455,903,063
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	168,948,490	170,396,490
Phải trả khác, gồm:		
Lãi cổ đông	5,529,900	5,529,900
Các đối tượng khác	333,446,224	586,154,837
Cộng	2,279,654,428	2,052,769,625

20. Vay dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay ngân hàng	705,675.00	19,389,301,875	705,675.00	16,389,301,875
Cộng	705,675.00	19,389,301,875	705,675.00	16,389,301,875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

22. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	107,487,382,379			107,487,382,379
Vốn góp				
Vốn Nhà nước	15,187,500,000			15,187,500,000
Vốn cổ đông khác	45,816,410,000			45,816,410,000
Cổ phiếu quỹ	-685,057,621			-685,057,621
Thặng dư vốn	47,158,330,000			47,158,330,000
Vốn khác của chủ sở hữu	10,200,000			10,200,000
Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Các quỹ	0	0	0	0
Quỹ dự phòng tài chính	0	-		0
Lợi nhuận chưa phân phối	-103,698,130,934	0	-1,369,500,728	-102,328,630,206
Lãi năm trước	-102,328,630,206			-102,328,630,206
Lãi năm nay	-1,369,500,728		-1,369,500,728	
Cộng	3,789,251,445	0	-1,369,500,728	5,158,752,173

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu	30,175,064,221	13,824,245,478	83,736,035,555	50,753,026,737
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần	30,175,064,221	13,824,245,478	83,736,035,555	50,753,026,737
Trong đó:				
Doanh thu vận tải	0	9,177,361,750	3,194,845,325	37,335,048,847
Doanh thu dịch vụ hàng hải	435,000,000	551,559,687	1,092,983,050	1,292,659,687
Doanh thu cho thuê lao động	29,599,354,126	3,942,285,030	79,106,769,817	11,693,663,881
Doanh thu cho thuê văn phòng	140,710,095	153,039,011	341,437,363	431,654,322
28. Giá vốn hàng bán				
Trụ sở Công ty				
Giá vốn vận tải	1,014,497,404	11,491,559,842	11,640,364,636	40,438,722,420
Giá vốn dịch vụ hàng hải	161,176,075	316,774,073	395,806,553	572,436,427
Giá vốn cho thuê lao động	25,257,825,616	756,826,883	66,716,420,226	2,146,194,147
Giá vốn cho thuê văn phòng	101,825,273	99,826,768	196,305,273	211,550,908
Cộng	26,535,324,368	12,664,987,566	78,948,896,688	43,368,903,902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

VII. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1.	Bố trí cơ cấu tài sản		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	0.00	0.00
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	100.00	100.00
1.2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	91.79	94.56
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	8.21	
2.	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.09	1.06
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.17	1.10
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.64	0.31
3.	Tỷ suất sinh lời		
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (%)	5.38	1.57
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	5.38	1.57
3.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (%)	3.90	0.58
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)	3.90	0.58
3.3.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hoàng Phương

GIÁM ĐỐC
Hoàng Linh Sơn